

Nghèo đói của hộ gia đình trong bối cảnh suy giảm kinh tế ở Việt Nam¹

NGUYỄN VIỆT CƯỜNG
PHÙNG ĐỨC TÙNG
TRẦN QUANG TUYẾN

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đã bị giảm sút trong thời gian gần đây và ngày càng có nhiều lo ngại rằng suy giảm kinh tế sẽ ảnh hưởng đến mức sống và nghèo đói của hộ gia đình. Bài viết sử dụng số liệu từ Khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2010 và năm 2012 để phân tích thực trạng nghèo đói của hộ gia đình trong bối cảnh suy giảm kinh tế.

Từ khóa: suy giảm kinh tế, nghèo đói, sinh kế, doanh nghiệp, lao động

1. Giới thiệu chung

Trong hai thập kỷ qua, Việt Nam đã đạt được những thành tựu lớn về tăng trưởng và giảm nghèo. Cùng với tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người hàng năm đạt gần 7%, tỷ lệ nghèo giảm từ 57,4% năm 1993 xuống còn 14,2% năm 2010. Tuy nhiên, suy giảm kinh tế những năm vừa qua đã làm cho tốc độ tăng trưởng của Việt Nam giảm sút. Tốc độ tăng GDP hàng năm giai đoạn 2009- 2012 chỉ vào khoảng hơn 5%, thấp hơn đáng kể so với mức tăng trưởng 7% thời kỳ trước. Mặc dù số liệu nghèo đói của Bộ Lao động, thương binh và xã hội công bố cho thấy tỷ lệ nghèo vẫn giảm trong hai năm qua, nhiều báo cáo chỉ ra rằng tỷ lệ thất nghiệp đang gia tăng và nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ bị phá sản từ năm 2009 đến nay.

Suy giảm kinh tế có tác động lên các doanh nghiệp và hộ gia đình khác nhau. Chẳng hạn lao động và doanh nghiệp trong ngành xây dựng, tài chính có xu hướng chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực của suy giảm kinh tế trong những năm vừa qua. Xác định các nhóm đối tượng có nguy cơ dễ bị tổn thương bởi suy giảm kinh tế có vai trò quan trọng trong việc thiết kế các chính sách kinh tế xã hội nhằm giảm thiểu tác

động tiêu cực của nó.

Trên thế giới có rất nhiều nghiên cứu về nghèo đói trong khủng hoảng và suy giảm kinh tế. Tuy nhiên ở Việt Nam, còn có ít nghiên cứu về ảnh hưởng của suy giảm kinh tế lên nghèo đói. Liên quan đến những nghiên cứu về nghèo đói và phúc lợi hộ gia đình trong bối cảnh kinh tế suy giảm, phân tích của Nguyễn (2011) cho thấy tăng trưởng kinh tế thấp có thể làm giảm tốc độ giảm nghèo và dẫn đến khả năng Việt Nam có thể không đạt được mục tiêu Thiên nhiên kỷ về giảm nghèo, đặc biệt là nghèo lương thực. Dự báo tác động đến thu nhập bình quân đầu người ở Việt Nam, Riedel (2009) sử dụng các dự báo của IMF về tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, khủng hoảng kinh tế có tác động tiêu cực trong dài hạn đối với thu nhập bình quân đầu người tại Việt Nam.

Nguyễn Việt Cường, TS., Đại học Kinh tế quốc dân; Trần Quang Tuyến, TS., Trường đại học Kinh tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội; Phùng Đức Tùng, TS., Viện Nghiên cứu phát triển Mê Kông.

1. Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số II4.5-2012.10.

Mặc dù kinh tế bị suy giảm, tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam theo số liệu của Tổng cục Thống kê vẫn ở mức thấp, thậm chí có xu hướng giảm trong những năm gần đây; tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam là khoảng 2,9% năm 2009 và giảm xuống còn khoảng 2% vào năm 2012. Tuy nhiên, theo Cling và cộng sự (2010), tỷ lệ thất nghiệp chưa phải là chỉ số chính thể hiện sự tác động của khủng hoảng kinh tế đến thị trường lao động, bởi khu vực việc làm phi chính thức đóng vai trò lớn trong việc điều tiết cung cầu của thị trường lao động Việt Nam. Nghiên cứu dự đoán, mặc dù thu nhập của khu vực phi chính thức bị ảnh hưởng nhiều hơn bởi các cú sốc kinh tế, việc làm khu vực phi chính thức sẽ tăng lên 27,2% lực lượng lao động năm 2015.

Để có được bức tranh cập nhật về ảnh hưởng của suy giảm kinh tế đến nghèo đói của hộ gia đình ở Việt Nam, nghiên cứu này sử dụng số liệu của các cuộc Khảo sát mức sống hộ gia đình được thực hiện gần đây nhất vào năm 2010 và năm 2012 để phân tích.

2. Nguồn số liệu và phương pháp phân tích

2.1. Nguồn số liệu

Trong nghiên cứu này chúng tôi sử dụng nguồn cơ sở dữ liệu từ số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình (KSMSHGĐ) các năm 2010 và 2012. Điều tra này được Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) thực hiện 2 năm một lần và tổng số hộ của mỗi năm điều tra là 9.399 gia đình được chọn ở tất cả các tỉnh/ thành phố trên cả nước và đại diện cho cấp quốc gia và cấp vùng. KSMSHGĐ thu thập thông tin chi tiết về nhiều khía cạnh phản ánh mức sống của hộ gia đình như nhân khẩu học, giáo dục, y tế, tài sản, thu nhập và chi tiêu của hộ. Ngoài ra, cuộc điều tra còn thu thập các thông tin liên quan đến thu nhập của hộ từ tiền gửi trong và ngoài nước - là một phần quan trọng để phân tích tác động của suy giảm

kinh tế đến thu nhập của hộ nông thôn và hộ nghèo khi mà thu nhập từ tiền gửi thường đóng một vai trò lớn trong tổng thu nhập của các hộ.

2.2. Đo lường nghèo

Chỉ số nghèo được đo lường bằng chỉ số FGT (Foster, Greer và Thorbecke, 1984) như sau:

$$P_{\alpha} = \frac{1}{n} \sum_{i=1}^q \left[\frac{z - Y_i}{z} \right]^{\alpha} \quad (1)$$

Trong đó, Y_i là bình quân chi tiêu đầu người của người thứ i , z là chuẩn nghèo, n là số người trong tổng thể mẫu, q là số người nghèo, và có thể hiểu là đo lường mức độ nghiêm trọng của nghèo đói.

Khi $\alpha = 0$ thì công thức trên cho chúng ta chỉ số H , đo lường tỷ lệ đói nghèo - tỷ lệ những người sống dưới mức chuẩn nghèo. Khi $\alpha = 1$ và $\alpha = 2$ thì chúng ta có khoảng cách nghèo (PG) cho phép đo lường độ sâu của tình trạng nghèo, và khoảng cách nghèo bình phương P_2 đo lường mức độ nghiêm trọng của đói nghèo.

3. Giảm nghèo trong giai đoạn 2010-2012

Bảng 1 trình bày ước lượng về thu nhập bình quân và tỷ lệ nghèo theo chuẩn nghèo thu nhập. Chuẩn nghèo thu nhập giai đoạn 2011-2015 là 400.000 đồng/người/tháng (4,8 triệu đồng/người/năm) cho khu vực nông thôn và 500.000 đồng/người/tháng (6 triệu đồng/người/năm) cho khu vực thành thị. áp dụng chuẩn nghèo này, tỷ lệ nghèo theo Tổng điều tra hộ nghèo của Bộ Lao động, thương binh và xã hội (BLĐTBXH) là 14,2% vào cuối năm 2010 (BLĐTBXH, 2011). Nếu áp dụng mức chuẩn nghèo này vào KSMSHGĐ 2010, tỷ lệ nghèo ước tính là 7,9%, thấp hơn nhiều tỷ lệ nghèo công bố của BLĐTBXH. Nguyên nhân của sự khác biệt này là KSMSHGĐ 2010 thu thập số liệu rất chi tiết về thu nhập của hộ gia đình, còn Tổng điều tra hộ nghèo thu thập số liệu thu nhập sử dụng bảng hỏi đơn giản

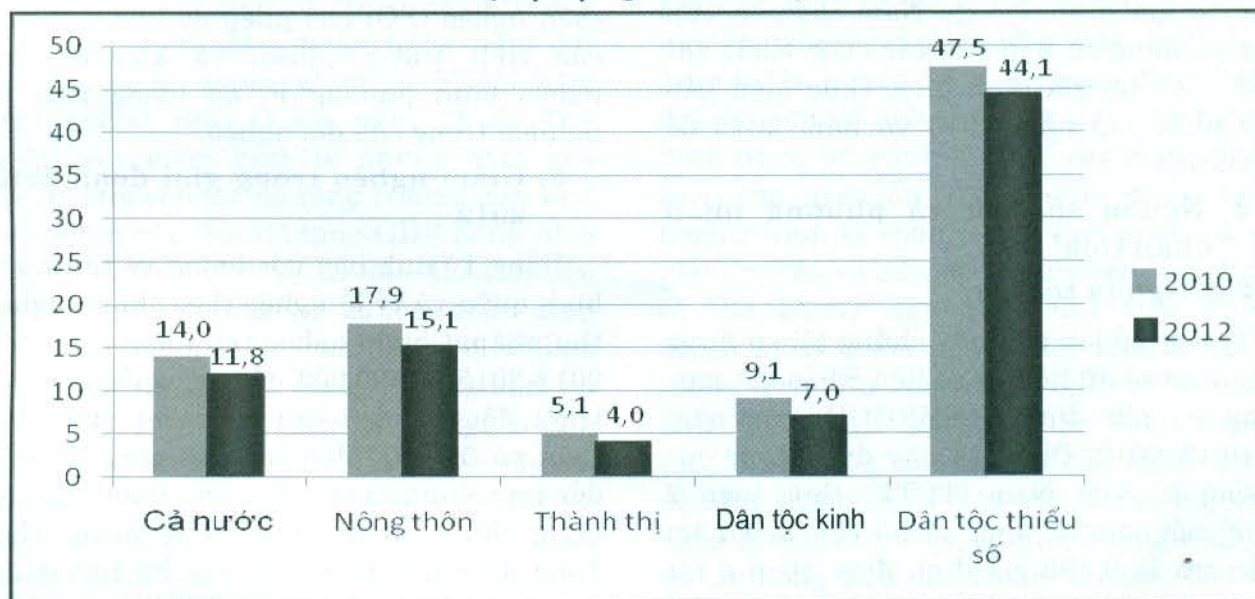
hơn nên có thể có nhiều khoản thu nhập của hộ bị bỏ sót. Tổng điều tra hộ nghèo thu thập thông tin của số lượng lớn hộ nghèo và cận nghèo nên không thể sử dụng bảng hỏi chi tiết như điều tra chọn mẫu.

Trong nghiên cứu này chúng tôi sử dụng chuẩn cận nghèo thay cho chuẩn nghèo. Chuẩn cận nghèo giai đoạn 2011-2015 là 520.000 đồng/người/tháng cho khu vực nông thôn và 650.000 đồng/người/tháng cho khu vực thành thị. Áp dụng chuẩn cận nghèo này vào KSMSHGĐ 2010, tỷ lệ hộ gia đình có thu nhập dưới chuẩn này là 14%, gần với tỷ lệ nghèo công bố của BLĐTBXH. Vì vậy, các hộ nghèo trong nghiên cứu được định nghĩa là có mức thu nhập thấp hơn 520.000 đồng/người/tháng cho khu vực nông thôn và 650.000 đồng/người/tháng cho khu vực thành thị.

Để xác định chuẩn nghèo cho KSMSHGĐ năm 2012, chúng tôi điều chỉnh chuẩn nghèo này theo chỉ số lạm phát giai đoạn 2010-2012.

Mặc dù theo kết quả rà soát hộ nghèo hàng năm của BLĐTBXH tỷ lệ nghèo giảm khoảng 2 điểm phần trăm, nhưng vẫn có ý kiến cho rằng tỷ lệ nghèo thực tế có thể gia tăng trong bối cảnh kinh tế suy giảm (Vneconomy, 2013). Kết quả ước lượng từ KSMSHGĐ 2010 và 2012 cho thấy, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 14% năm 2010 xuống 11,8% năm 2012 (hình 1). Giảm nghèo đạt được tại cả khu vực nông thôn và thành thị, cũng như tất cả các vùng địa lý bao gồm những vùng nghèo như trung du, miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Đặc biệt duyên hải miền Trung, tỷ lệ nghèo giảm từ 20,6% xuống còn 15,5% (bảng 1).

HÌNH 1: Tỷ lệ hộ nghèo thời kỳ 2010-2012



Nguồn: KSMSHGĐ năm 2010 và năm 2012.

Thu nhập bình quân thực tế của hộ gia đình tăng khoảng 3,5% qua hai năm, tốc độ tăng thu nhập này thấp hơn nhiều tốc độ tăng thu nhập 17% thời kỳ 2006-2008 (ước lượng dựa vào KSMSHGĐ 2006 và 2008). Thu nhập bình quân của khu vực thành thị thậm chí giảm đi, dù tốc độ giảm rất nhỏ. Theo vùng địa lý, thu nhập hộ gia đình của

vùng Đông Nam Bộ giảm 9,2%; thu nhập bình quân hộ gia đình của vùng đồng bằng sông Hồng tăng lên, nhưng mức độ tăng khá thấp so với các vùng khác. Như vậy hộ gia đình ở các vùng có thu nhập cao có mức tăng thu nhập thấp hơn hoặc giảm so với hộ gia đình ở các vùng khác. Điều này có thể phản ánh một phần tác động của suy thoái kinh tế

đến các hộ gia đình mà thu nhập phụ thuộc nhiều vào các ngành công nghiệp và dịch vụ.

BẢNG 1: Thu nhập hộ gia đình và tỷ lệ nghèo theo khu vực địa lý

Khu vực	Thu nhập bình quân (nghìn đồng/tháng/người)		Tỷ lệ thay đổi thu nhập (%)	Tỷ lệ nghèo (%)		Thay đổi tỷ lệ nghèo (điểm %)
	2010	2012		2010	2012	
Cả nước	1574,6	1629,7	3,5	14,0	11,8	-2,2
<i>Nông thôn/thành thị</i>						
Nông thôn	1219,3	1311,5	7,6	17,9	15,1	-2,8
Thành thị	2383,9	2372,2	-0,5	5,1	4,0	-1,1
<i>Vùng địa lý</i>						
Đồng bằng sông Hồng	1735,1	1807,6	4,2	7,2	6,0	-1,2
Trung du và miền núi phía Bắc	991,0	1128,7	13,9	33,1	29,0	-4,1
Duyên hải miền Trung	1119,4	1274,4	13,8	20,6	15,5	-5,1
Tây Nguyên	1267,6	1555,3	22,7	18,3	15,9	-2,4
Đông Nam Bộ	2715,9	2465,7	-9,2	1,9	1,8	-0,1
Đồng bằng sông Cửu Long	1348,3	1435,4	6,5	12,1	10,6	-1,5

Chú thích: Thu nhập bình quân đo lường theo mức giá tháng 1 năm 2010. *Nguồn:* KSMSHGĐ năm 2010 và năm 2012.

Một nhược điểm của thước đo tỷ lệ nghèo là nó không phản ánh được mức độ thiếu hụt thu nhập của hộ nghèo so với chuẩn nghèo hay còn gọi là độ sâu của nghèo đói. Để đo lường độ sâu của nghèo đói, chúng tôi sử dụng Chỉ số khoảng cách nghèo và Chỉ số bình phương khoảng cách nghèo (được trình bày chi tiết ở phụ lục 1). Chỉ số này càng cao phản ánh khoảng cách giữa chuẩn nghèo và thu nhập của người nghèo càng lớn. Chỉ số bình phương khoảng cách nghèo gắn quyền

số cao hơn cho các hộ rất nghèo, vì thế còn được gọi là chỉ số đo mức độ nghiêm trọng của nghèo đói. Bảng 2 cho thấy độ sâu của nghèo đói giảm ở cả vùng thành thị và nông thôn. Theo vùng địa lý, ngoại trừ ở vùng Đông Nam Bộ, độ sâu của nghèo đều giảm ở các vùng, đặc biệt là vùng miền núi phía Bắc và Duyên hải miền Trung. Điều này có nghĩa là mức sống của người nghèo và bất bình đẳng về mức sống giữa các hộ nghèo vẫn được cải thiện trong giai đoạn 2010- 2012.

BẢNG 2: Chỉ số khoảng cách nghèo và bình phương khoảng cách nghèo

	Chỉ số khoảng cách nghèo			Chỉ số bình phương khoảng cách nghèo		
	2010	2012	Thay đổi	2010	2012	Thay đổi
Cả nước	0,0397	0,0300	-0,0097	0,0162	0,0109	-0,0053
<i>Nông thôn/thành thị</i>						
Nông thôn	0,0519	0,0388	-0,0131	0,0215	0,0142	-0,0073
Thành thị	0,0119	0,0096	-0,0023	0,0043	0,0034	-0,0009
<i>Vùng địa lý</i>						
Đồng bằng sông Hồng	0,0175	0,0156	-0,0019	0,0063	0,0056	-0,0007
Trung du và miền núi phía Bắc	0,1054	0,0792	-0,0262	0,0460	0,0297	-0,0163
Duyên hải miền Trung	0,0586	0,0382	-0,0204	0,0246	0,0140	-0,0106
Tây Nguyên	0,0527	0,0408	-0,0119	0,0208	0,0138	-0,0070
Đông Nam Bộ	0,0046	0,0049	0,0003	0,0020	0,0017	-0,0003
Đồng bằng sông Cửu Long	0,0308	0,0246	-0,0062	0,0113	0,0087	-0,0026

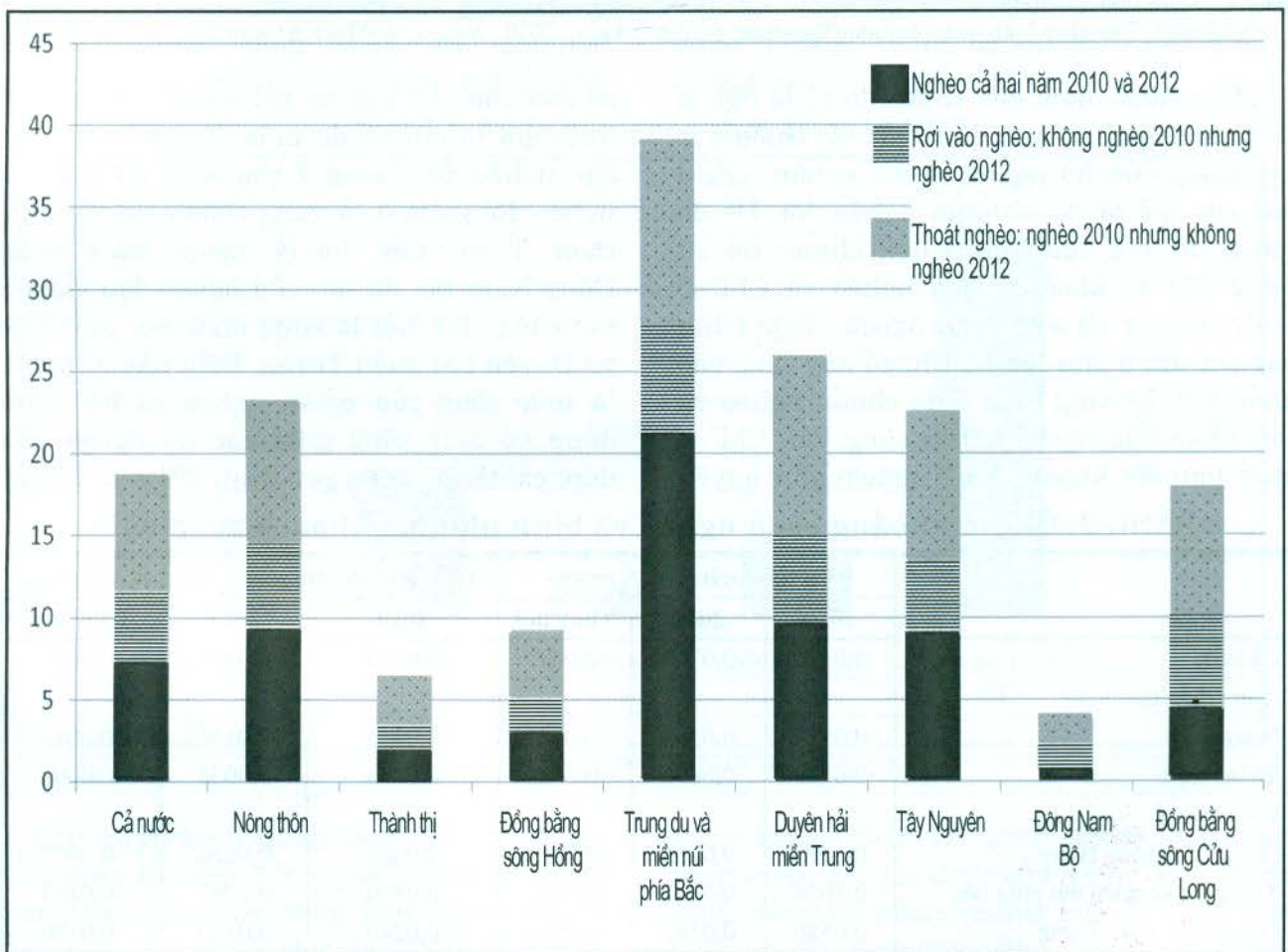
Nguồn: KSMSHGĐ năm 2010 và năm 2012.

4. Thoát nghèo và rơi vào nghèo đói

Hộ nghèo bao gồm cả nhóm hộ nghèo kinh niên và hộ nghèo tạm thời. Xác định các nhóm hộ nghèo khác nhau có vai trò quan trọng trong việc đưa ra chính sách trợ giúp người nghèo phù hợp (Baulch và Hoddinott, 2000). Hộ nghèo kinh niên thường được định nghĩa là hộ nghèo liên tục trong một thời gian dài, còn hộ nghèo tạm thời là hộ nghèo tại một thời điểm nhưng lại không nghèo ở thời điểm khác trong một khoảng thời gian xác định (Hulme và Shepherd, 2003). Ở nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng số liệu mảng lặp (panel data) của KSMISHGD năm 2010 và

năm 2012 để phân tích việc chuyển dịch nghèo đói ở các nhóm hộ khác nhau. Hình 3 trình bày tỷ lệ thoát nghèo và rơi vào nghèo đói thời kỳ 2010-2012. Một số lượng lớn các hộ gia đình nghèo thoát nghèo năm 2012, nhưng cũng có nhiều hộ gia đình không nghèo năm 2010 rơi vào nghèo năm 2012. Hình 2 cho thấy mức độ nghèo kinh niên theo vùng địa lý. Hộ nghèo kinh niên có thể được xem là các hộ nghèo trong cả hai năm 2010 và 2012. Theo đó, tỷ lệ hộ nghèo kinh niên thay đổi rõ rệt theo vùng địa lý, cao nhất ở vùng miền núi phía Bắc, sau đó là vùng Tây Nguyên và Duyên hải miền Trung.

HÌNH 2: Tỷ lệ thoát nghèo và rơi vào nghèo đói 2010-2012 (%)



Nguồn: KSMISHGD 2010 và 2012.

Bảng 3 trình bày chi tiết tỷ lệ hộ thoát nghèo và rơi vào nghèo trong giai đoạn

2010-2012. Tỷ lệ hộ rơi vào nghèo đói năm 2012 là 4,2%, chiếm khoảng 30% số hộ

nghèo. Tỷ lệ hộ rơi vào nghèo đói trong tổng số hộ nghèo cao hơn ở các khu vực thành thị, các vùng Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng - nơi có tỷ lệ nghèo thấp hơn các khu vực khác và chịu ảnh hưởng nhiều hơn của suy giảm kinh tế. Điều này có mối liên hệ tương đối chặt chẽ với suy thoái kinh tế khi mà những khu vực chịu ảnh hưởng

nhiều nhất chính là những vùng có kinh tế phát triển. Hai cột cuối cùng của bảng 6 ước tính tỷ lệ hộ thoát nghèo và rơi vào nghèo trên tổng số hộ nghèo. Khu vực thành công lớn về giảm nghèo nếu có tỷ lệ thoát nghèo cao và tỷ lệ rơi vào nghèo đói thấp. Tuy nhiên các vùng có tỷ lệ thoát nghèo lớn thường cũng có tỷ lệ hộ rơi vào nghèo cao.

BẢNG 3: Tỷ lệ thoát nghèo và rơi vào nghèo đói giai đoạn 2010-2012 theo khu vực (%)

Khu vực	Phân phối hộ gia đình theo mức nghèo năm 2010 và mức nghèo năm 2012 (%)				Tỷ lệ hộ rơi vào nghèo năm 2012 trên tổng số hộ nghèo năm 2012 (%)	Tỷ lệ hộ thoát vào nghèo năm 2012 trên tổng số hộ nghèo năm 2010 (%)
	Nghèo cả hai năm 2010 và năm 2012	Rơi vào nghèo: không nghèo năm 2010 nhưng nghèo năm 2012	Thoát nghèo: nghèo năm 2010 nhưng không nghèo năm 2012	Không nghèo cả hai năm 2010 và năm 2012		
Cả nước	7,3	4,2	7,2	81,3	36,5	49,7
Nông thôn/thành thị						
Nông thôn	9,3	5,2	8,7	76,8	35,9	48,3
Thành thị	1,9	1,5	3,1	93,5	44,1	62,0
Vùng địa lý						
Đồng bằng sông Hồng	3,0	2,3	4,0	90,7	43,4	57,1
Trung du và miền núi phía Bắc	21,2	6,7	11,1	61,0	24,0	34,4
Duyên hải miền Trung	9,7	5,3	10,9	74,0	35,3	52,9
Tây Nguyên	9,0	4,3	9,3	77,4	32,3	50,8
Đông Nam Bộ	0,7	1,6	1,6	96,1	69,6	69,6
Đồng bằng sông Cửu Long	4,4	5,6	7,9	82,1	56,0	64,2

Nguồn: KSMSHGĐ năm 2010 và năm 2012.

Bảng 4 cho thấy các hộ gia đình dân tộc Kinh có tỷ lệ hộ rơi vào nghèo đói cao hơn so với các hộ gia đình dân tộc thiểu số, các hộ gia đình có trình độ văn hóa cao cũng có khả năng rơi vào nghèo đói cao hơn các hộ mà chủ hộ có trình độ văn hóa thấp hơn. Mối tương quan này còn được thể hiện rõ hơn khi chúng ta nhìn vào nghề nghiệp

của chủ hộ. Chủ hộ lao động trong nông nghiệp có ít khả năng bị rơi vào nghèo đói hơn các chủ hộ gia đình làm ngành nghề khác. Điều này cũng phản ánh suy giảm kinh tế tác động nhiều hơn đến các ngành công nghiệp và dịch vụ so với ngành nông nghiệp, và tác động nhiều đến các hộ khá nhiều hơn so với hộ nghèo.

Nghèo đói của hộ gia đình ...

BẢNG 4: Tỷ lệ thoát nghèo và rơi vào nghèo đói giai đoạn 2010-2012 theo đặc điểm hộ (%)

Nhóm hộ	Phân phối hộ gia đình theo mức nghèo năm 2010 và mức nghèo năm 2012 (%)				Tỷ lệ hộ rơi vào nghèo năm 2012 trên tổng số hộ nghèo năm 2012 (%)	Tỷ lệ hộ thoát vào nghèo năm 2012 trên tổng số hộ nghèo năm 2010 (%)
	Nghèo cả hai năm 2010 và năm 2012	Rơi vào nghèo: không nghèo năm 2010 nhưng nghèo năm 2012	Thoát nghèo: nghèo năm 2010 nhưng không nghèo năm 2012	Không nghèo cả hai năm 2010 và năm 2012		
<i>Dân tộc</i>						
Kinh	3,2	3,2	5,8	87,8	50,0	64,4
Dân tộc thiểu số	33,2	10,9	16,1	39,8	24,7	32,7
<i>Bảng cấp giáo dục của chủ hộ</i>						
Chưa tốt nghiệp tiểu học	16,6	6,7	11,8	64,9	28,8	41,5
Tiểu học	7,6	4,9	7,8	79,7	39,2	50,6
Bảng Trung học cơ sở	4,3	3,9	7,2	84,6	47,6	62,6
Bảng Trung học phổ thông	3,1	2,6	5,0	89,3	45,6	61,7
Bảng đào tạo nghề	0,8	1,7	1,7	95,8	68,0	68,0
Cao đẳng, đại học, sau đại học	0,0	0,0	0,5	99,5	n,a,	100,0
<i>Việc làm của chủ hộ</i>						
Không làm việc	3,8	2,1	5,1	89,0	35,6	57,3
Khu vực chính thức	2,7	1,8	2,9	92,6	40,0	51,8
Khu vực phi chính thức	9,0	5,2	8,5	77,2	36,6	48,6
<i>Nghề nghiệp của chủ hộ</i>						
Quản lý	3,5	5,5	4,0	87,1	61,1	53,3
Nhà chuyên môn, kỹ thuật	0,4	1,6	2,2	95,8	80,0	84,6
Thư ký, văn phòng	2,1	1,2	3,1	93,6	36,4	59,6
Nông nghiệp	13,4	6,5	11,2	68,9	32,7	45,5
Lao động có kỹ năng	2,7	2,3	4,4	90,6	46,0	62,0
Lao động không có kỹ năng	3,7	4,9	4,4	87,0	57,0	54,3
Không làm việc	4,2	2,7	6,3	86,8	39,1	60,0

Nguồn: KSMHGD năm 2010 và năm 2012.

Bảng 5 và bảng 6 phân tích tỷ lệ hộ gia đình có mức thu nhập thực tế giảm trong thời kỳ 2010-2012. Cả nước có khoảng 38,8% hộ gia đình có mức thu nhập thực tế giảm, tỷ lệ giảm thu nhập bình quân của nhóm hộ này ở mức khá cao, vào khoảng 32,5%; ngược lại có khoảng 61,2% hộ gia đình có mức thu nhập thực tế tăng

lên với tỷ lệ 54,1% qua 2 năm 2010-2012.

Theo vùng kinh tế thì Đông Nam Bộ là vùng có nhiều hộ bị giảm thu nhập thực tế với tỷ lệ cao. Trong khi đó Tây Nguyên có tỷ lệ số hộ bị giảm thu nhập tương đối thấp, đồng thời mức tăng thu nhập của các nhóm hộ phát triển là cao nhất cả nước.

BẢNG 5: Thay đổi thu nhập của hộ gia đình theo khu vực (%)

Khu vực	Hộ gia đình giảm thu nhập thực tế				Hộ gia đình tăng thu nhập thực tế			
	% hộ gia đình có thu nhập giảm	Thu nhập bình quân/ người/ tháng năm 2010	Thu nhập bình quân/ người/ tháng năm 2012 (theo giá năm 2010)	% thu nhập thay đổi	% hộ gia đình có thu nhập tăng	Thu nhập bình quân/ người/ tháng năm 2010	Thu nhập bình quân/ người/ tháng năm 2012 (theo giá năm 2010)	% thu nhập thay đổi
Cả nước	38,8	1879,5	1268,4	-32,5	61,2	1136,7	1751,1	54,1
Nông thôn/thành thị								
Nông thôn	37,5	1507,6	984,8	-34,7	62,5	956,6	1539,4	60,9
Thành thị	42,3	2776,0	1952,0	-29,7	57,7	1667,9	2375,3	42,4
Vùng địa lý								
Đồng bằng sông Hồng	39,3	2233,2	1521,0	-31,9	60,7	1364,1	2021,0	48,2
Miền núi phía Bắc	38,3	1188,3	821,6	-30,9	61,7	805,7	1268,2	57,4
Duyên hải miền Trung	36,1	1464,4	1040,0	-29,0	63,9	895,1	1366,4	52,7
Tây Nguyên	34,3	1629,0	1112,2	-31,7	65,7	1046,8	1830,9	74,9
Đông Nam Bộ	40,2	2862,1	1793,4	-37,3	59,8	1604,6	2501,8	55,9
Đồng bằng sông Cửu Long	42,2	1659,6	1137,1	-31,5	57,8	1055,8	1632,4	54,6

Nguồn: KSMSHGĐ năm 2010 và năm 2012.

Bảng 6 cũng cho thấy, tỷ lệ hộ gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người giảm ở các hộ mà chủ hộ có trình độ học vấn cao hoặc làm trong lĩnh vực phi nông

nghiệp cao hơn nhiều so với các hộ mà chủ hộ có trình độ học vấn thấp hơn hoặc làm trong nông nghiệp. Điều này cho thấy tác động của suy giảm kinh tế có

Nghèo đói của hộ gia đình ...

ảnh hưởng nhiều hơn đến các ngành nghề có trình độ lao động cao, nói cách khác các công việc bền vững (công việc phi nông nghiệp).

BẢNG 6: Thay đổi thu nhập của hộ gia đình theo đặc điểm hộ (%)

Nhóm hộ	Hộ gia đình giảm thu nhập thực tế				Hộ gia đình tăng thu nhập thực tế			
	% hộ gia đình có thu nhập giảm	Thu nhập bình quân/ người/ tháng năm 2010	Thu nhập bình quân/ người/ tháng năm 2012 (theo giá năm 2010)	% thu nhập thay đổi	% hộ gia đình có thu nhập tăng	Thu nhập bình quân/ người/ tháng năm 2010	Thu nhập bình quân/ người/ tháng năm 2012 (theo giá năm 2010)	% thu nhập thay đổi
<i>Dân tộc</i>								
Kinh	38,5	2057,7	1382,8	-32,8	61,5	1230,4	1891,6	53,7
Dân tộc thiểu số	40,8	815,2	584,9	-28,3	59,2	520,1	826,8	59,0
<i>Bằng cấp giáo dục của chủ hộ</i>								
Không có bằng cấp	39,5	1199,5	826,5	-31,1	60,5	751,5	1191,7	58,6
Bằng tiểu học	38,3	1497,1	1043,2	-30,3	61,7	980,6	1601,1	63,3
Bằng Trung học cơ sở	37,4	1831,6	1208,4	-34,0	62,6	1074,3	1716,5	59,8
Bằng Trung học phổ thông	38,2	2028,0	1421,2	-29,9	61,8	1294,3	1949,9	50,7
Bằng đào tạo nghề	40,5	2785,8	1761,3	-36,8	59,5	1601,9	2357,6	47,2
Bằng cao đẳng, đại học, sau đại học	42,4	4005,6	2754,4	-31,2	57,6	2473,8	3309,8	33,8
<i>Việc làm của chủ hộ</i>								
Không làm việc	40,2	2152,1	1484,4	-31,0	59,8	1301,6	1937,4	48,8
Khu vực chính thức	39,0	2834,4	2036,5	-28,2	61,0	1637,8	2387,8	45,8
Khu vực phi chính thức	38,3	1648,1	1083,3	-34,3	61,7	1014,3	1602,5	58,0
<i>Nghề nghiệp của chủ hộ</i>								
Quản lý	36,9	2904,7	1736,0	-40,2	63,1	1588,7	2399,0	51,0
Nhà chuyên môn, kỹ thuật	42,3	3211,1	2358,7	-26,5	57,7	1597,4	2366,6	48,2
Thư ký, văn phòng	39,5	2243,4	1613,3	-28,1	60,5	1476,8	2246,3	52,1
Nông nghiệp	38,6	1446,3	912,6	-36,9	61,4	843,0	1381,6	63,9
Lao động có kỹ năng	36,2	1832,8	1276,9	-30,3	63,8	1292,8	1891,6	46,3
Lao động không có kỹ năng	38,0	1670,8	1144,3	-31,5	62,0	1106,8	1743,4	57,5
Không làm việc	40,8	2229,0	1493,1	-33,0	59,2	1316,6	1951,0	48,2

Nguồn: KSMSHGĐ năm 2010 và năm 2012.

5. Chuyển đổi sinh kế của hộ gia đình

Sinh kế chính của hộ nghèo chủ yếu dựa vào hoạt động nông nghiệp, trong đó trồng trọt chiếm vị trí quan trọng nhất, tiếp đến là thủy sản và chăn nuôi. Bảng 7 cho thấy tỷ lệ bình quân thu nhập từ các hoạt động sinh kế khác nhau của hộ nghèo cũng như hộ không nghèo không có nhiều thay đổi qua hai năm 2010 và 2012. Trong năm 2012, tỷ lệ thu nhập từ trồng trọt của hộ

nghèo trong tổng thu nhập là 31,9%; tiếp theo là tỷ lệ thu nhập từ tiền công và tiền lương vào khoảng 24,4%; tiền gửi cá nhân cho hộ gia đình chiếm 10,4% tổng thu nhập; tiếp theo là nguồn thu từ thủy sản, chăn nuôi và thu nhập khác. Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp chiếm tỷ trọng thấp nhất, chỉ vào khoảng 5,1% của tổng thu nhập của hộ nghèo.

BẢNG 7: Sinh kế của hộ theo cơ cấu thu nhập

Phần trăm thu nhập từ các hoạt động	2010			2012		
	Không nghèo	Nghèo	Toàn bộ	Không nghèo	Nghèo	Toàn bộ
Trồng trọt	15,3	33,8	17,9	15,2	31,9	17,2
Chăn nuôi	4,2	8,1	4,8	4,3	8,1	4,7
Thủy sản	3,5	9,6	4,3	3,2	9,6	4,0
Thu nhập từ tiền công, tiền lương	42,3	24,9	39,9	43,9	24,4	41,6
Hoạt động phi nông nghiệp	19,3	5,8	17,4	17,8	5,1	16,3
Tiền gửi cá nhân cho hộ	8,8	10,0	8,9	8,8	10,4	9,0
Thu nhập khác	6,5	7,7	6,7	6,9	10,4	7,3

Nguồn: KSMSHGĐ năm 2010 và năm 2012.

Mặc dù cơ cấu thu nhập của hộ gia đình không có nhiều thay đổi, nhưng cũng có nhiều hộ thực hiện chuyển đổi sinh kế chính của mình trong thời gian 2010-2012. Câu hỏi đặt ra là các hộ chuyển đổi sinh kế chính ra sao và liệu việc chuyển đổi có mang lại thu nhập cao hơn cho hộ hay không. Để trả lời câu hỏi này chúng tôi sử dụng số liệu lặp của KSMSHGĐ năm 2010 và năm 2012, trong đó có 4.157 hộ gia đình được điều tra cả hai năm 2010 và 2012, để xem xét việc chuyển đổi sinh kế chính của hộ.

Bảng 8 ước tính tỷ lệ phần trăm hộ gia đình chuyển đổi sinh kế chính từ năm 2010 sang năm 2012. Ví dụ, dòng đầu tiên cho thấy các hộ gia đình có sinh kế chính là chăn nuôi vào năm 2010 thì sang năm

2012 sinh kế chính của hộ được phân bố ra sao. Cụ thể, 66,3% hộ gia đình có sinh kế chính là trồng trọt trong cả hai năm 2010 và 2012. Mặt khác có đến 17,3% hộ gia đình chuyển sinh kế chính từ trồng trọt sang làm công ăn lương và khoảng 3% chuyển sang các nhóm sinh kế khác.

Đường chéo của bảng 8 (được in đậm) phản ánh phần trăm các hộ gia đình không chuyển đổi sinh kế chính qua hai năm 2010 và 2012. Giá trị của ước lượng đường chéo càng cao phản ánh các hộ ở ô đó càng ít chuyển đổi sinh kế. Các hộ có sinh kế chính là tiền công và tiền lương ít chuyển đổi sinh kế nhất, tiếp theo là các hộ phi nông nghiệp. Đây là hai hoạt động sinh kế có mức thu nhập cao nhất. Các hộ

Nghèo đói của hộ gia đình ...

có sinh kế chính là chăn nuôi có xu hướng chuyển đổi nhiều nhất, có tới khoảng 70% hộ chăn nuôi chuyển sang các sinh kế chính khác.

BẢNG 8: Thay đổi sinh kế chính của hộ giai đoạn 2010-2012

		Sinh kế chính năm 2012							
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Thủy sản	Tiền công, tiền lương	Hoạt động phi nông nghiệp	Tiền gửi cá nhân cho hộ	Thu nhập khác	Toàn bộ
Sinh kế chính năm 2010	Trồng trọt	66,3	3,2	3,6	17,3	3,3	3,7	2,5	100
	Chăn nuôi	27,1	30,4	5,4	15,3	9,8	6,6	5,5	100
	Thủy sản	15,5	1,5	51,3	19,9	1,9	5,2	4,7	100
	Tiền công, tiền lương	4,7	1,3	0,5	81,4	7,6	3,0	1,5	100
	Phi nông nghiệp	3,1	1,0	0,7	21,4	67,1	4,2	2,7	100
	Tiền gửi cá nhân cho hộ	11,6	0,7	0,7	28,7	7,8	38,8	11,7	100
	Thu nhập khác	8,8	4,1	1,1	26,7	8,6	13,7	37,1	100
	Toàn bộ	17,6	2,3	3,0	48,8	17,6	6,4	4,4	100

Nguồn: Số liệu mẩu từ KSMSHGĐ năm 2010 và năm 2012.

Trong bảng 9 chúng tôi xem xét việc chuyển đổi sinh kế của hộ nghèo (xác định theo mức nghèo của năm 2010). Nhìn chung hộ nghèo dịch chuyển sinh kế nhiều hơn hộ không nghèo, nhưng mức chênh lệch không lớn lắm. Sinh kế được các hộ chuyển sang nhiều nhất là tiền công và tiền lương, tiếp theo là trồng trọt.

BẢNG 9: Thay đổi sinh kế chính của hộ nghèo giai đoạn 2010-2012

		Sinh kế chính năm 2012							
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Thủy sản	Tiền công, tiền lương	Hoạt động phi nông nghiệp	Tiền gửi cá nhân cho hộ	Thu nhập khác	Toàn bộ
Sinh kế chính năm 2010	Trồng trọt	59,6	5,0	4,8	20,8	3,9	2,8	3,1	100
	Chăn nuôi	29,6	0,0	14,9	21,0	12,3	6,6	15,7	100
	Thủy sản	18,0	0,0	37,1	30,7	0,0	9,0	5,2	100
	Thu nhập từ tiền công, tiền lương	14,1	1,0	0,9	72,1	3,3	5,6	3,0	100
	Phi nông nghiệp	7,9	0,0	0,0	20,3	64,0	3,7	4,1	100
	Tiền gửi cá nhân cho hộ	13,4	0,0	2,6	33,0	3,2	35,7	12,2	100
	Thu nhập khác	11,7	3,3	3,1	9,3	0,0	36,9	35,8	100
	Toàn bộ	34,6	2,7	5,3	36,9	6,2	8,5	5,9	100

Nguồn: Số liệu mẩu từ KSMSHGĐ năm 2010 và năm 2012.

Câu hỏi tiếp theo là liệu các hộ khi chuyển đổi sinh kế thì có mang lại thu nhập cao hơn hay không. Việc chuyển đổi sinh kế mang tính nội sinh, tức là khi hộ gia đình thấy được cơ hội mang lại thu nhập cao của sinh kế mới thì họ chuyển sang. Do vậy để trả lời chính xác câu hỏi này là không dễ dàng. Trong nghiên cứu này chúng tôi chỉ sử dụng phần trăm thay đổi thu nhập để xem xét thu nhập của hộ thay đổi ra sao sau khi thay đổi sinh kế chính. Kết quả cho thấy các hộ thay đổi sinh kế chính đều đạt được kết quả tăng trưởng thu nhập thực tế. Mức tăng thu nhập cao nhất đối với các nhóm hộ chuyển đổi sinh kế chính từ trồng trọt sang chăn nuôi, sang hoạt động phi nông nghiệp và từ trồng trọt sang tiền gửi cá nhân hộ nhận được. Các hộ gia đình chuyển từ sinh kế chính là trồng trọt sang các sinh kế chính khác đều có mức thu nhập tăng qua hai năm. Các hộ gia đình từ sinh kế tiền lương và tiền công chuyển sang các sinh kế khác cũng đạt được thu nhập tăng lên. Tuy nhiên các hộ có số sinh kế chính từ phi nông nghiệp như tiền gửi và sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khi chuyển sang sinh kế tiền công, tiền lương cũng có sự giảm sút về thu nhập bình quân thực tế.

6. Kết luận và khuyến nghị

Mục tiêu chính của nghiên cứu là phân tích thực trạng thu nhập và nghèo đói của hộ gia đình trong bối cảnh kinh tế suy giảm sử dụng số liệu cập nhật nhất từ Khảo sát Mức sống hộ gia đình năm 2010 và năm 2012. Kết quả phân tích cho thấy thu nhập bình quân thực tế của hộ tăng rất thấp (3,5%/năm) trong giai đoạn 2010- 2012, thấp hơn nhiều tốc độ tăng thu nhập (17%/năm) thời kỳ 2006-2008. Thu nhập bình quân của khu vực thành thị thậm chí giảm đi, dù tốc độ giảm rất nhỏ. Theo vùng địa lý, thu nhập hộ gia đình của vùng Đông Nam Bộ giảm 9,2%. Thu nhập hộ gia đình tăng lên đã góp phần làm giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 14% năm 2010 xuống 11,8% năm 2012. Giảm nghèo đạt được cả khu vực nông thôn và thành thị, cũng như tất cả các vùng địa lý gồm những vùng nghèo như trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

Nhìn chung, thu nhập của hộ gia đình tuy không đạt tăng trưởng cao nhưng vẫn chưa bị ảnh hưởng nghiêm trọng từ suy giảm kinh tế. Điều này phản ánh đúng thực tế là nền kinh tế Việt Nam hiện chưa đạt được được tăng trưởng kỳ vọng chứ chưa rơi vào suy thoái kinh tế. Tuy nhiên, nếu nền kinh tế tiếp tục suy giảm, các tác động tiêu cực lên hộ gia đình sẽ lớn hơn; giảm nghèo sẽ không bền vững nếu không có tăng trưởng kinh tế. Để có thể giảm nghèo bền vững, Nhà nước cần phải có các chính sách kinh tế mạnh mẽ hơn để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đồng thời có các chính sách hỗ trợ người lao động dễ bị tổn thương cũng như nhóm hộ có nguy cơ rơi vào nghèo đói./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Baulch, Bob and John Hoddinott (2000), "Economic Mobility and Poverty Dynamics in Developing Countries", *Journal of Development Studies* (Special Issue) (August).
2. Bộ Lao động, thương binh và xã hội (2011), "Phê duyệt kết quả Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chỉ thị số 17SZ/CT-TTg ngày 21-9-2010 của Thủ tướng Chính phủ", 640/QĐ-LĐTBXH, ngày 30-05-2011.
3. Cling J.-P., Razafindrakoto M. & Roubaud F. (2010), "Assessing the Potential Impact of the Global Crisis on the Labour Market and the Informal Sector in Vietnam", *Journal of Economics & Development*, 18, June, 16-25.
4. Foster J., Greer J., Thorbecke E. (1984), "A Class of Decomposable Poverty Measures", *Econometrica*, 52, 761-765.
5. Hulme D., and Shepherd A. (2003), "Conceptualizing Chronic Poverty", *World Development*, Vol. 31, No 3.
6. ILO (2012), "Nearly 1 million out of work, stronger job creation needed", truy cập ngày 2/8/2013 tại http://www.ilo.org/hanoi/Informationresources/Publicinformation/Pressreleases/WCMS_195908/lang--en/index.htm
7. Nguyễn Việt Cường (2011), "Can Vietnam Achieve The Millennium Development Goal On Poverty Reduction In High Inflation And Economic Stagnation?," *The Developing Economies*, Institute of Developing Economies, vol. 49(3), pages 297-320, 09.
8. Riedel J. and Clayton W. L. (2009), "Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu và những tác động dài hạn của nó đối với Việt Nam", Hanoi: UNDP
9. Vneconomy (2013), "Suy giảm không ảnh hưởng nhiều đến người nghèo", Vneconomy ngày 15-5-2013, <http://vneconomy.vn/2013051411022313P0C9920/suy-thoai-khong-anh-huong-nhieu-den-nguoi-ngheo.htm>.